

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 02/2007/QĐ-TTg ngày 09/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thủy điện Sơn La;

Căn cứ các Quyết định số 141/2007/QĐ-UBND ngày 24/8/2007; số 72/2009/QĐ-TTg ngày 10/8/2009; số 43/2011/QĐ-TTg ngày 10/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thủy điện Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 02/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành một số nội dung cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự toán công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án huyện Tam Đường và 08 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND huyện Than Uyên về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình);

Xét kết quả thẩm định số 107/ KQTĐ-TCKH ngày 19/6/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về phê duyệt dự toán chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình);

Xét kết quả thẩm tra phê duyệt số 168/ KQTĐ-TCKH ngày 14/9/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về kết quả thẩm định phương án BT, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất thu hồi GPMB xây dựng công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình);

Xét kết quả thẩm tra phê duyệt số 09/KQTĐ-KT-HT ngày 12/9/2018 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng về thẩm định phương án BT, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi để GPMB xây dựng công trình: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 63/TTr-TNMT, ngày 14/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình), cụ thể như sau:

1.1. Tổng số hộ gia đình bị thiệt hại: **08 hộ**

1.2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: **492.164.166 đồng.**

Trong đó:

a. Bồi thường, hỗ trợ chi trả cho chủ sở hữu	360.377.766 đồng
- Bồi thường trực tiếp về đất:	93.695.600 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi:	216.196.366 đồng
- Bồi thường tài sản, vật kiến thiết:	46.259.200 đồng

- Hỗ trợ: 4.226.600 đồng
- b. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB** 131.786.400 đồng
(Xét kết quả thẩm định số 107/ KQTD-TCKH ngày 19/6/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

1.3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Nguồn vốn bồi thường di dân TĐC thủy điện Bản Chát.
- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên, Giám đốc Ban quản lý dự án, Chủ tịch UBND xã Tà Hừa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Như Điều 2;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Thế Mẫn

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
ĐƯỜNG ĐÈN ĐIỂM TĐC CẤP NA 2, KHU TĐC TÀ HỨA, HUYỆN THAN UYÊN
(BỔ SUNG HẠNG MỤC NÚT GIAO THÔNG ĐẦU TUYẾN CÔNG TRÌNH)**

(Đính kèm Quyết định số: 194/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	DVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Tổng mức bồi thường					492,164,166
I	Chi trả cho chủ sở hữu tài sản					360,377,766
1	Đất					93,695,600
2	Tài sản, VKT					216,196,366
3	Cây trồng vật nuôi trên đất					46,259,200
4	Hỗ trợ					4,226,600
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường					131,786,400
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu					
1	Lò Văn Liên	Cấp Na 1				47,209,760
a	Đất			623.00		13,196,000
-	Đất trồng lúa nước 2 vụ VT1		m2	56.50	23,000	1,299,500
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	566.50	21,000	11,896,500
b	Tài sản, VKT					21,138,260
-	Ao đào không phân biệt cấp đất		m3	170.00	58,300	9,911,000
-	Kè xây đá		m3	13.80	392,700	5,419,260
-	Kè đá xếp khan		m3	1.25	141,900	177,375
-	Đào đắp đất thủ công (hào)		m3	68.25	82,500	5,630,625
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					12,252,500
-	Sản lượng lúa 56,5m2 x 0,6kg/m2		kg	33.90	7,000	237,300
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 566,50m2x0,3kg/m2		kg	170.00	40,000	6,800,000
-	Cây ổi trồng năm thứ nhất		cây	24.00	42,000	1,008,000
-	Cây nhót mới trồng		m2	2.00	9,600	19,200
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	70.00	30,000	2,100,000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	60.00	30,000	1,800,000
-	Hàng rào cây sống		m	40.00	7,200	288,000
d	Hỗ trợ					623,000
-	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m2		m2	623.00	1,000	623,000
2	Lò Văn Liên	Cấp Na 1				102,396,210
a	Đất			943.90		19,821,900
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	943.90	21,000	19,821,900
b	Tài sản, VKT					66,168,410
-	Ao đào không phân biệt cấp đất		m3	1,132.70	58,300	66,036,410
-	Hào đào thủ công		m3	1.60	82,500	132,000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					15,462,000
-	Cây ổi năm thứ nhất		cây	38.00	42,000	1,596,000
-	Cây chuối chưa buồng cao <1,2m		cây	8.00	18,000	144,000
-	Cây lấy gỗ khác trồng 1-2 năm		cây	40.00	12,000	480,000
-	Cây xoài trồng hạt năm thứ nhất		cây	5.00	42,000	210,000
-	Cây nhãn trồng hạt năm thứ nhất		cây	5.00	42,000	210,000

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
-	Cây mít trồng hạt năm thứ nhất		cây	5.00	42,000	210,000
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 943,9m ² x0,3kg/m ²		kg	283.20	40,000	11,328,000
-	Cây sả		khóm	160.00	6,000	960,000
-	Hàng rào cây sống		m	45.00	7,200	324,000
d	Hỗ trợ					943,900
-	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m ²		m ²	943.90	1,000	943,900
3	Quảng Văn Việt	Cấp Na 1				58,721,120
a	Đất			575.10		12,731,900
-	Đất trồng lúa nước 2 vụ VT1		m ²	254.30	23,000	5,848,900
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m ²	146.20	22,000	3,216,400
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m ²	174.60	21,000	3,666,600
b	Tài sản, VKT					38,915,420
-	Kè đá xếp khan		m ³	156.00	141,900	22,136,400
-	Ống nhựa TP ĐK 21C1		m	70.00	7,000	490,000
-	Ao đào không phân biệt cấp đất		m ³	279.40	58,300	16,289,020
c	Cây trồng vật nuôi					6,498,700
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 174,6m ² x 0,3kg/m ²		kg	52.40	40,000	2,096,000
-	Cây mít trồng hạt năm thứ nhất		cây	1.00	42,000	42,000
-	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3		cây	2.00	132,000	264,000
-	Thanh long mới trồng dưới 2 năm		cây	2.00	59,400	118,800
-	Sản lượng sắn 15m ² x 1,1kg/m ²		kg	16.50	5,000	82,500
-	Sản lượng lúa 254,3m ² x 0,6kg/m ²		kg	152.60	7,000	1,068,200
-	Rau màu gối vụ		m ²	30.00	9,600	288,000
-	Cây mía >1,2m		cây	10.00	9,000	90,000
-	Cây mía <1,2m		cây	10.00	6,000	60,000
-	Cây chuối có buồng		kg	25.00	6,000	150,000
-	Chuối chưa buồng >1,2m		cây	25.00	24,000	600,000
-	Chuối chưa buồng <1,2m		cây	27.00	18,000	486,000
-	Cây riềng		m ²	8.00	14,400	115,200
-	Cây sả		khóm	7.00	6,000	42,000
-	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	10.00	30,000	300,000
-	Cây xoài trồng hạt năm thứ 2		cây	4.00	66,000	264,000
-	Cây mận trồng hạt năm thứ 3		cây	2.00	132,000	264,000
-	Cò voi		m ²	10.00	4,800	48,000
-	Hàng rào cọc tre		m	20.00	6,000	120,000
d	Hỗ trợ					575,100
-	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m ²		m ²	575.10	1,000	575,100
4	Lò Văn Sương	Cấp Na 1				7,679,000
a	Đất			272.30		6,262,900
-	Đất trồng lúa nước 2 vụ VT1		m ²	272.30	23,000	6,262,900
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					1,143,800
-	Sản lượng lúa 272,3m ² x 0,6kg/m ²		kg	163.40	7,000	1,143,800
c	Hỗ trợ					272,300
-	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m ²		m ²	272.30	1,000	272,300
5	Quảng Văn Pân	Cấp Na 1				40,867,120

Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường		HKTT (Bản)	DVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
Đất						
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ VT1			1,320.60		30,373,800
	Tài sản, VKT		m2	1,320.60	23,000	30,373,800
	Mương đào đắp đất thủ công					3,373,920
	Kè đá xếp khan		m3	12.00	82,500	990,000
c	Cây trồng vật nuôi trên đất		m3	16.80	141,900	2,383,920
	Sản lượng lúa 1.320,6m2 x 0,6kg/m2		kg	792.40	7,000	5,546,800
	Hàng rào cây sống		m	35.00	7,200	252,000
d	Hỗ trợ					1,320,600
	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m2		m2	1,320.60	1,000	1,320,600
6	Tông Văn Hư	Cấp Na 1				20,717,725
a	Đất			491.70		11,309,100
	Đất trồng lúa nước 2 vụ VT1		m2	491.70	23,000	11,309,100
b	Tài sản, VKT					26,491,925
	Kè đá xếp khan		m3	45.75	141,900	6,491,925
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					2,425,000
	Sản lượng lúa 491,7m2 x 0,6kg/m2		kg	295.00	7,000	2,065,000
	Hàng rào cây sống		m	50.00	7,200	360,000
d	Hỗ trợ					491,700
	Hỗ trợ sản xuất 1000 đồng/m2		m2	491.70	1,000	491,700
7	Tông Văn Hòa	Cấp Na 1				932,400
a	Cây trồng vật nuôi					932,400
	Cây đu đủ đã cho thu hoạch		cây	2.00	144,000	288,000
	Cây đu đủ mới trồng dưới 1 năm		cây	1.00	14,400	14,400
	Cây mía cao >1,2m		cây	40.00	9,000	360,000
	Cây mía cao <1,2m		cây	20.00	6,000	120,000
	Hàng rào cọc tre gỗ		m	25.00	6,000	150,000
8	Lò Văn Hom	Cấp Na 1				81,854,431
a	Tài sản, VKT					80,108,431
	Nhà xây gạch chi tường 11cm; có hiên BTCT,		m2	28.06	1,792,560	50,299,234
	Ghép sàn ván gỗ (trần nhà)		m2	14.26	198,000	2,823,480
	Nhà bán mái xây gạch 110, lợp Fibro, nền VXM		m3	34.25	443,520	15,190,560
	Nhà vệ sinh mái BTCT tường 110 gạch chỉ		m2	2.85	1,681,020	4,790,907
	Bể nước không nắp BTCT, tường 110 (bể nước)		m3	2.85	631,400	1,799,490
	Bể nước có nắp BTCT, tường 110 (bể phốt)		m3	3.99	842,600	3,361,974
	Kè xây bằng đá		m3	3.18	392,700	1,248,786
	Nền lán VXM dày 3cm (sân)		m2	15.00	39,600	594,000
b	Cây trồng vật nuôi					1,746,000
	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3		cây	3.00	132,000	396,000
	Chuối chưa buồng >1,2m		cây	13.00	18,000	234,000
	Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm		cây	30.00	30,000	900,000
	Cây đu đủ trồng 1-2 năm		cây	5.00	43,200	216,000